DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3292 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *29* ***tháng*** *10* ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm năng lượng Quảng Ninh**
Laboratory:	***Quang Ninh Energy Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty SGS Việt Nam TNHH**
Organization:	***SGS Vietnam Ltd.***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 237**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Hoàng Việt Phương**
Laboratory manager:	***Hoang Viet Phuong***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày** *29 / 10* **/2026 đến ngày 27/08/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Ô số 3, Lô CN 11, Cụm công nghiệp Cẩm Thịnh, phường Cửa Ông, Thành phố Quảng Ninh** ***Block 3, Lot CN 11, Cam Thinh industrial cluster, Cua Ong ward, Quang Ninh City***
Địa điểm: *Location:*	**Ô số 3, Lô CN 11, Cụm công nghiệp Cẩm Thịnh, phường Cửa Ông, Thành phố Quảng Ninh** ***Block 3, Lot CN 11, Cam Thinh industrial cluster, Cua Ong ward, Quang Ninh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**02033 866 492**
Email:	**Thuong.hoang@sgs.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Than và cốc** ***Coal and coke***	Xác định độ ẩm toàn phần Phương pháp khối lượng *Determination of total moisture* *Gravimetric method*		TCVN 172:2019 ISO 589:2008 ASTM D3302/D3302M-22a
2.		Xác định độ ẩm toàn phần Phương pháp khối lượng (Phương pháp 1 bước) *Determination of total moisture.* *Gravimetric method (Single-stage method)*	Đến/ *to* 15 %	ASTM D2961/D2961M-19
3.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*		TCVN 173:2011 ISO 1171:2024 ASTM D3174-12(2018)
4.		Xác định hàm lượng cacbon cố định *Determination of fixed carbon content*		TCVN 9813:2013 ISO 17246:2024 ASTM D3172-13(2021)
5.		Xác định hàm lượng chất bốc Phương pháp khối lượng *Determination of volatile matter content* *Gravimetric method*		TCVN 174:2011 ISO 562:2024 ASTM D3175-26(a)
6.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng Phương pháp đốt trong lò ống ở nhiệt độ cao kết hợp với đầu dò hấp thụ hồng ngoại *Determination of sulfur content.* *Method using high temperature tube furnace combustion with an infrared absorption detector*	0.026%	TCVN 8622:2010 ISO 19579:2006 ASTM D4239-26(a)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
7.	**Than và cốc** ***Coal and coke***	Xác định tổng hàm lượng carbon, hydro và nitơ Phương pháp đo bằng thiết bị *Determination of carbon, hydrogen and nitrogen contents* *Instrumental method*	C: 0.34% H: 0.20% N: 0.11%	TCVN 9816:2013 ISO 29541:2025 ASTM D5373-21
8.		Xác định giá trị toả nhiệt toàn phần Phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị tỏa nhiệt thực *Determination of gross calorific value by the bomb calorimetric method and calculation of net calorific value*		TCVN 200:2011 ISO 1928:2025 ASTM D5865/D5865M-19
9.		Xác định tính nóng chảy của tro *Determination of ash fusibility*		ASTM D1857/D1857M-24
10.		Xác định hàm lượng oxy Phương pháp tính toán *Determination of oxygen content* *Calculation method*		TCVN 8621:2015 ISO 17247:2020 ASTM D3176-24
11.	**Than đá và cốc** ***Hard coal and coke***	Xác định tính nóng chảy của tro *Determination of ash fusibility*		TCVN 4917:2011 ISO 540:2025
12.	**Than đá** ***Hard coal***	Xác định chỉ số nghiền Hardgrove *Determination of Hardgrove grindability index*		TCVN 6015:2018 ISO 5074:2015
13.		Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng *Determination of particle-size distribution by sieving*		TCVN 251:2018 ISO 1953:2025
14.		Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu thử phân tích chung *Determination of moisture in the general analysis test sample*		TCVN 11152:2015 ISO 11722:2013
15.		Xác định chỉ số nở phồng *Determination of the crucible swelling number*		ASTM D720/D720M-25 ISO 501:2025

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
16.	**Than** ***Coal***	Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng *Determination of particle-size distribution* *Sieving method*		ASTM D4749/D4749M-87(2019)
17.		Xác định chỉ số nghiền Hardgrove *Determination of Hardgrove grindability index*		ASTM D409/D409M-24
18.		Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu thử phân tích chung *Determination of moisture in the general analysis test sample*		ASTM D3173/D3173M-25(a)
19.	**Cặn cháy than và cốc** ***Coal and coke combustion residues***	Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp nhiệt độ cao với phổ hồng ngoại *Determination of sulfur content* *High temperature tube furnace combustion method with infrared absorption*	0.026%	ASTM D5016-24
20.	**Tro bay** ***Fly ash***	Xác định hàm lượng carbon Phương pháp đo máy *Determination of carbon content* *Instrumental method*	0.34%	ASTM D6316-25
21.		Xác định hàm lượng mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng *Determination of loss on ignition (L.O.I)* *Gravimetric method*		ASTM D7348-21 ASTM C311/C311M-26
22.	**Than hoạt tính** ***Activated carbon***	Xác định độ ẩm toàn phần trong than hoạt tính Phương pháp khối lượng *Determination of total moisture content in activated carbon* *Gravimetric method*		ASTM D2867-23
23.		Xác định độ cứng Ball-pan *Determination of Ball-pan hardness*		ASTM D3802-23

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
24.	**Than hoạt tính** ***Activated carbon***	Xác định hàm lượng tro *Determination of total ash content*		ASTM D2866-11(2025)
25.		Xác định tỷ trọng *Determination of apparent density*		ASTM D2854-09(2025)
26.		Xác định phân bố cỡ hạt *Determination of particle size distribution*		ASTM D2862-16(2022)
27.		Xác định hàm lượng chất bốc *Determination of volatile matter content*		ASTM D5832-98(2021)
28.	**Cốc** ***Coke***	Xác định độ ẩm toàn phần Phương pháp khối lượng *Determination of total moisture content* *Gravimetric method*		ISO 579:2013
29.		Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu thử phân tích chung *Determination of moisture in the general analysis test sample*		ISO 687:2024
30.		Xác định chỉ số khả năng phản ứng cốc (CRI) và độ bền cốc sau phản ứng (CSR) *Determination of coke reactivity index (CRI) and coke strength after reaction (CSR)*		TCVN 9814:2020 ISO 18894:2018 ASTM D5341/D5341M-19
31.		Xác định độ bền cơ học (cốc có kích thước >20 mm) *Determination of mechanical strength (Coke greater than 20 mm in size)*		ISO 556:2020
32.		Phân tích cỡ hạt bằng sàng *Size analysis by sieving*		ISO 728:2021
33.	**Nhiên liệu sinh khối rắn/Sinh khối (bao gồm củi, trấu các loại, viên gỗ nén các loại)** ***Solid biomass fuel/biomass (including firewood, various types of rice husk and wood pellets)***	Xác định độ ẩm toàn phần Phương pháp khối lượng *Determination of total moisture content* *Gravimetric method*		ISO 18134-2:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
34.	**Nhiên liệu sinh khối rắn/sinh khối (bao gồm củi, trấu các loại, viên gỗ nén các loại)** ***Solid biomass fuel/biomass (including firewood, various types of rice husk and wood pellets)***	Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu thử phân tích chung *Determination of moisture in the general analysis test sample*		ISO 18134-3:2023
35.		Xác định hàm lượng oxy Phương pháp tính toán *Determination of oxygen content* *Calculation method*		ISO 16993:2016
36.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*		ISO 18122:2022
37.		Xác định hàm lượng chất bốc *Determination of volatile matter content*		ISO 18123:2023
38.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp đo phổ hồng ngoại (IR). *Determination of sulfur content* *IR spectrometry method*	0.026%	ISO 16994:2026
39.		Xác định giá trị nhiệt lượng *Determination of calorific value*		ISO 18125:2017
40.		Xác định tỷ trọng *Determination of bulk density*		ISO 17828:2025
41.		Xác định tổng hàm lượng carbon, hydro và nitơ Phương pháp đo máy *Determination of carbon, hydrogen, nitrogen contents* *Instrumental method*	C: 0.34% H: 0.20% N: 0.11%	ISO 16948:2015
42.		Xác định nhiệt độ nóng chảy của tro *Determination of ash fusibility*		ISO 21404:2020
43.		Xác định cỡ hạt của mẫu viên nén đã phân rã *Determination of particle size distribution of disintegrated pellets*		ISO 17830:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
44.	**Nhiên liệu sinh khối rắn/Sinh khối (bao gồm củi, trấu các loại, viên gỗ nén các loại)** ***Solid biomass fuel/biomass (including firewood, various types of rice husk and wood pellets)***	Xác định độ bền cơ học của viên nén *Determination of mechanical durability of pellets*		ISO 17831-1:2025
45.		Xác định hàm lượng bụi *Determination of fines content*		ISO 5370:2023
46.		Xác định đường kính, độ dài *Determination of length and diameter*		ISO 17829:2025

Chú thích/*Note*:

- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*.
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*.
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam / *Vietnamese National Standards.*

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for SGS Vietnam Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.